

Số: 83 /2014/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT - Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (sau khi thống nhất với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Văn bản số 71/BVPTR ngày 21/11/2014, kèm Văn bản số 1287/BC-STP ngày 11/11/2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục: Kiểm lâm, Lâm nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các TV Hội đồng QL Quỹ BVPT rừng tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Phó VP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NL.

Gửi: VB giấy và ĐT.

ndek

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đình Sơn

QUY ĐỊNH

**Trình tự trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 8 /2014/QĐ-UBND ngày 05 /12/2014
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân, các chủ rừng có hoạt động liên quan đến cung cấp, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, gồm:

1. Các chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao rừng;
2. Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (UBND cấp xã; các cơ quan; tổ chức chính trị, xã hội);
3. Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, bản được nhà nước giao rừng; cho thuê rừng;
4. Các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định của nhà nước;
5. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được nhà nước giao;
6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan đến việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Các khu rừng trong lưu vực có cung cấp dịch vụ môi trường rừng được hưởng dịch vụ khi có đầy đủ các hồ sơ thanh toán theo quy định.
2. Tiền dịch vụ môi trường rừng phải được sử dụng đúng mục đích phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, đảm bảo có hiệu quả.

Chương II
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THANH TOÁN
TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đối với chủ rừng là tổ chức

1. Hồ sơ thanh toán: Các chủ rừng là tổ chức chuẩn bị 01 bộ hồ sơ, gồm:

- a) Tờ trình đề nghị thanh toán (bản chính);
- b) Bản sao bản cam kết quản lý bảo vệ rừng, cung ứng dịch vụ môi trường rừng hàng năm với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- c) Biểu thống kê danh sách hộ nhận khoán kèm theo hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với hộ nhận khoán có xác nhận của UBND cấp xã sở tại đối với những diện tích chủ rừng khoán cho hộ nhận khoán (bản chính);
- d) Báo cáo thuyết minh, kế hoạch chi trả tiền, dự toán chi phí quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo nội dung hướng dẫn tại khoản 2, Điều 8 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính - sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC) (bản chính);
- e) Bảng kê tổng hợp kết quả nghiệm thu thanh toán khoán bảo vệ rừng (theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quyết định này);
- f) Biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (theo mẫu biểu số 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC) (bản chính);
- g) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/10.000 (chứng thực);
- h) Biên bản nghiệm thu kết quả cung ứng dịch vụ môi trường rừng (mẫu biên bản kèm theo Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/05/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng - sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT) (chứng thực).

2. Trình tự, thủ tục:

- a) Chủ rừng thực hiện nghiệm thu đối với hộ nhận khoán (nếu có) và tổng hợp kết quả nghiệm thu theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quyết định này, đồng thời lập biểu tổng hợp diện tích rừng do chủ rừng tự tổ chức quản lý, bảo vệ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu trước ngày 31/12 hàng năm;
- b) Sau khi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu; chủ rừng tổng hợp 01 bộ hồ sơ thanh toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này) gửi về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trước ngày 15/2 năm sau, làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, đồng thời gửi UBND cấp huyện 01 bộ để tổng hợp kế hoạch chung của địa phương;
- c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tiến hành giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đối với tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

1. Hồ sơ thanh toán: Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng chuẩn bị 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình đề nghị thanh toán (bản chính);

b) Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng; Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi, dự toán chi phí quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC) (bản chính);

c) Biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (theo mẫu biểu số 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC) (bản chính);

d) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/10.000 (chứng thực);

e) Biên bản nghiệm thu kết quả cung ứng dịch vụ môi trường rừng của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (mẫu biên bản kèm theo Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT) (chứng thực);

f) Phương án quản lý bảo vệ rừng được UBND tỉnh phê duyệt (bản chính).

2. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện nghiệm thu theo quy định và tổng hợp kết quả nghiệm thu theo biểu mẫu quy định tại Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN và Quyết định số 59/2007/QĐ-BNN đối với phần diện tích giao khoán đồng thời lập biểu tổng hợp diện tích rừng do chủ rừng tự tổ chức quản lý bảo vệ; gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra nghiệm thu trước ngày 31/12 hàng năm;

b) Sau khi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra nghiệm thu; tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập hồ sơ thanh toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 5) gửi UBND cấp huyện tổng hợp để gửi về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trước 15/2 năm sau, làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tiến hành giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 6. Hồ sơ, trình tự thủ tục thanh toán của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhà nước giao rừng

1. Hồ sơ thanh toán:

UBND cấp huyện tổng hợp hồ sơ và gửi 01 bộ hồ sơ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, gồm:

a) Tờ trình đề nghị thanh toán (bản chính);

b) Bản cam kết bảo vệ rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn, bản với UBND cấp xã hàng năm hoặc ổn định nhiều năm (sao chụp);

c) Bản tự kê khai kết quả bảo vệ cung ứng dịch vụ môi trường rừng của từng chủ rừng (theo mẫu Biểu 02 kèm theo Quyết định này) (bản chính);

d) Bảng kê tổng hợp kết quả nghiệm thu thanh toán khoán bảo vệ rừng (theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quyết định này);

e) Biên bản kết quả nghiệm thu của UBND xã với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có xác nhận của Hạt Kiểm lâm huyện (theo mẫu tại Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT) (chứng thực).

2. Trình tự, thủ tục:

a) Trước 15/11 hàng năm, UBND cấp huyện chỉ đạo Hạt Kiểm lâm cấp huyện hướng dẫn các chủ rừng lập bản tự kê khai kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (theo mẫu biểu 02 kèm theo Quyết định này), bản cam kết bảo vệ rừng gửi trường thôn tổng hợp và công khai bản tổng hợp danh sách và diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng tại nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân theo dõi;

b) Trước ngày 30/11 hàng năm, trường thôn (bản) gửi bản tổng hợp danh sách và diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng; bản cam kết bảo vệ rừng về UBND cấp xã xác nhận;

c) Trước 15/12 hàng năm, UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận, tổng hợp diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn xã gửi Hạt Kiểm lâm cấp huyện;

d) Trước ngày 31/12 hàng năm, Hạt Kiểm lâm cấp huyện tổng hợp diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn huyện, thành phố, thị xã theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quyết định này;

e) Trước 15/2 năm sau, Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoàn thành việc kiểm tra, xác nhận trình UBND huyện phê duyệt, gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

f) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tiến hành giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 7. Chi phí quản lý

1. Chi phí quản lý đối với Quỹ cấp tỉnh

a) Số tiền được điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và tiền nhận ủy thác từ các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh được trích 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả

tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

b) Nội dung chi trả quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.

2. Chi phí quản lý đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước

Đối với các chủ rừng là tổ chức nhà nước số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (khoản kinh phí này được coi là 100%), được sử dụng 10% cho chi phí quản lý, 90% kinh phí còn lại dùng cho công tác khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài.

Nội dung chi phí quản lý của chủ rừng là tổ chức thực hiện theo quy định tại Thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính ban hành hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và quy định hiện hành.

3. Chi phí quản lý đối với UBND cấp huyện và UBND cấp xã (đơn vị chi trả cấp huyện, xã)

a) Chi phí quản lý đối với UBND cấp huyện và UBND cấp xã do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh hỗ trợ. Mức hỗ trợ kinh phí quản lý hàng năm cụ thể của các đơn vị do UBND tỉnh quyết định trên cơ sở đề xuất của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Chi phí quản lý nêu trên chi cho các hoạt động: Văn phòng phẩm, xây dựng hồ sơ xác định lưu vực, hiện trạng rừng, xác định hệ số K, lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, nghiệm thu, công tác phí, sơ kết, tổng kết và một số chi phí khác phục vụ công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng theo chế độ hiện hành.

Điều 8. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển trả cho dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng sử dụng như sau:

1. Đối với chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật quản lý tài chính hiện hành đối với loại hình tổ chức đó và chi cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

2. Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sử dụng toàn bộ số tiền trên để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống, ổn định đời sống sản xuất.

3. Đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chi phí quản lý để chi cho các hoạt động: Lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng

kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng. Số tiền còn lại (90%) sử dụng như sau:

a) Trường hợp chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán. Hộ nhận khoán được sử dụng số tiền này để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống. Mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho tổ chức, cá nhân nhận khoán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT;

b) Trường hợp chủ rừng khoán một phần diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán, phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó, cụ thể:

- Các đơn vị chủ rừng căn cứ kế hoạch, số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được phê duyệt, xây dựng hồ sơ, dự toán kế hoạch chi trả hợp lý trên cơ sở căn cứ các hạng mục, định mức, đơn giá theo quy định hiện hành của nhà nước phù hợp với các quy hoạch, đề án, dự án bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt, tình hình thực tiễn của từng đơn vị và cần ưu tiên tập trung tối đa cho các nội dung công việc trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng;

- Trường hợp chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, chủ rừng lập dự toán chi, thuyết minh cụ thể trình cơ quan quản lý trực tiếp thẩm định, phê duyệt.

4. Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập phương án đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ nguồn thu tiền chi trả dịch vụ môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tổng hợp trong kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng: Căn cứ kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng được UBND tỉnh phê duyệt, các chủ rừng lập hồ sơ liên quan, gửi đề nghị xin tạm ứng về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

a) Hồ sơ đề nghị tạm ứng:

- Tờ trình xin tạm ứng;

- Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi, dự toán chi phí quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Danh sách, diện tích các chủ rừng có cung cấp dịch vụ môi trường rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức tạm ứng, số lần tạm ứng:

- Mức tạm ứng tối đa 30% tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Số lần tạm ứng: 01 (một) lần trong năm kế hoạch.

2. Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ hồ sơ thanh toán, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chi trả trực tiếp cho các chủ rừng là tổ chức và chuyển kinh phí về UBND cấp huyện để chi trả cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, UBND các xã và các tổ chức chính trị xã hội được giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn.

Chương IV **QUYẾT TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Điều 10. Quyết toán thu

Sau khi kết thúc năm, trong vòng 45 ngày, các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tờ khai tự quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mẫu biểu tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012; gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổng hợp theo quy định.

Điều 11. Quyết toán chi

Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khóa sổ kế toán, lập và nộp báo cáo quyết toán theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức đó để xét duyệt; đồng thời, nộp 01 bản báo cáo quyết toán về cho Quỹ tổng hợp.

1. Quyết toán chi phí quản lý

UBND cấp huyện, chủ rừng là tổ chức hàng năm lập báo cáo quyết toán chi phí quản lý gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổng hợp.

Kinh phí được quyết toán:

- Đối với tổ chức chi trả các huyện, thành phố, chi phí theo dự toán được phê duyệt.

- Đối với chủ rừng là tổ chức: Chi phí được quyết toán không quá 10% của tổng số tiền thực tế chi trả dịch vụ môi trường theo kết quả nghiệm thu, đảm bảo đúng dự toán được duyệt.

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh lập báo cáo quyết toán chi phí quản lý phân chi phí tại Quỹ và tổng hợp chi phí quản lý của tổ chức chi trả tại các huyện, thành phố, thị xã thành báo cáo quyết toán chi phí quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng, trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn thẩm tra, phê duyệt.

2. Quyết toán chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Chủ rừng là tổ chức nhà nước lập và nộp báo cáo quyết toán về cơ quan quản lý trực tiếp để xét duyệt. Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước; tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện theo chế độ báo cáo quyết toán đối với loại hình tổ chức đó.

b) Tổ chức chi trả cấp huyện lập báo cáo quyết toán phần chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng nhận khoán, cá nhân, hộ gia đình gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tổng hợp, lập báo cáo quyết toán chung toàn tỉnh gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra, phê duyệt.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh

a) Chủ trì lập kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh. Xác định số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm cho các chủ rừng; tổng hợp kế hoạch thu, chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

b) Hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức, tổ chức chi trả cấp huyện, tổ chức không phải là chủ rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng xây dựng kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và thực hiện các hồ sơ, thủ tục thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị liên quan thực hiện việc nghiệm thu, đánh giá chất lượng, kết quả thực hiện cam kết bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng hàng năm làm cơ sở để thanh quyết toán và quản lý, thực hiện việc chi trả và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng các quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Làm đầu mối, phối hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và các đơn vị có liên quan tổ chức việc nghiệm thu, đánh giá số lượng, chất lượng rừng và xác nhận cho đơn vị chủ rừng theo quy định;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị chủ rừng thực hiện tốt các nội dung về cam kết quản lý, bảo vệ rừng theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các tổ chức không phải là chủ rừng lập phương án quản lý bảo vệ và phát triển rừng;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết những vướng mắc phát sinh trong tranh chấp, chồng lấn về vị trí, diện tích rừng của các tổ chức, đảm bảo cho việc chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng đối tượng;

e) Chỉ đạo UBND cấp huyện hướng dẫn UBND cấp xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn lập hồ sơ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; tổ chức kiểm tra, nghiệm thu và xác nhận kết quả bảo vệ rừng theo quy định.

3. Sở Tài chính: Hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tinh sử dụng nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

4. UBND cấp huyện:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND cấp xã triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng; phê duyệt phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng chung của huyện, thành phố, thị xã gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tinh làm cơ sở để chi trả; chủ trì giải quyết những vướng mắc phát sinh trong tranh chấp, chồng lấn về vị trí, diện tích rừng giữa các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, đảm bảo cho việc chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng đối tượng;

b) Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm hướng dẫn các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; UBND cấp xã; các cơ quan tổ chức chính trị, xã hội lập hồ sơ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; tổng hợp phương án hỗ trợ chi trả dịch vụ môi trường rừng của tất cả các chủ rừng trên địa bàn để làm cơ sở chi trả và báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Tổ chức phê duyệt kết quả kiểm tra, nghiệm thu kết quả cung ứng dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn;

c) Là cơ quan đầu mối (gọi là cơ quan chi trả cấp huyện) tiếp nhận nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn huyện từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tinh; tổ chức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã theo quy định.

5. Các đơn vị chủ rừng là tổ chức:

a) Thực hiện các thủ tục về ký cam kết quản lý bảo vệ rừng, cung ứng dịch vụ môi trường rừng hàng năm với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Lập kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; lập các hồ sơ thủ tục về nghiệm thu, đánh giá số lượng, chất lượng rừng, thủ tục thanh toán và quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn, yêu cầu các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

BIỂU 01

Tên đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BẢNG KÊ TÔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU THANH TOÁN
KHOẢN BẢO VỆ RỪNG**

Giai đoạn thanh toán/lần thanh toán số:

Căn cứ xác định: hợp đồng khoán/cam kết bảo vệ rừng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Tên tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân	Hợp đồng		Vị trí			Diện tích (ha)		Diện tích nghiệm thu được qui đổi	Đơn giá thanh toán	Tỷ lệ thanh toán	Giá trị thanh toán
		Số	Ngày	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Theo hợp đồng	Được nghiệm thu				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số											

Số tiền bằng chữ:.....

....., ngày....tháng....năm 20...

LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ**TOÁN**

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ KÊ KHAI
KẾT QUẢ BẢO VỆ RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
NĂM

Chủ rừng:.....
 Địa chỉ Thôn/bản:..... ; Phường/xã:.....
 Quận/huyện:..... ; Tỉnh/Thành phố:.....

1. Kê khai kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng

TT	Vị trí			Loại rừng	Nguồn gốc	Diện tích (ha)		Chất lượng bảo vệ		
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu			Được giao quản lý	Được chi trả dịch vụ môi trường rừng	Khai thác trái phép (có/không)	Sâu bệnh hại rừng (có/không)	Tình trạng cháy rừng (có/không)

Các nội dung khác (nếu có):

.....

2. Cam kết và kiến nghị:

.....

....., ngày....tháng....năm....

NGƯỜI KÊ KHAI
 (ký, ghi rõ họ tên)